

## **Công ty Cổ phần Bibica**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Bibica

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

# Công ty Cổ phần Bibica

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập	
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	từ ngày 19 tháng 9 năm 2022
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	đến ngày 18 tháng 9 năm 2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Bibica

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11635520/22990343

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”), được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>487.020.338.949</b>	<b>765.809.240.318</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>29.108.008.759</b>	<b>202.635.407.119</b>
111	1. Tiền		22.483.544.070	41.925.560.315
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.624.464.689	160.709.846.804
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>41.926.824.337</b>	<b>5.383.495.065</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	11.1	5.032.544.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.1	(2.105.720.489)	(735.249.761)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	39.000.000.000	1.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>349.526.280.487</b>	<b>490.720.393.460</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		228.827.148.742	336.480.688.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.219.605.251	2.062.106.788
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	36.644.395.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		126.359.258.736	125.018.863.463
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.879.732.242)	(9.485.660.187)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>31.828.791.426</b>	<b>29.739.752.551</b>
141	1. Hàng tồn kho		33.072.609.842	31.018.206.488
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.243.818.416)	(1.278.453.937)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>34.630.433.940</b>	<b>37.330.192.123</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.567.889.903	1.241.415.022
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	29.951.221.316	35.303.163.997
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	2.111.322.721	785.613.104
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.359.808.067.259</b>	<b>1.127.122.270.047</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>168.785.016.447</b>	<b>71.308.497.182</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	167.625.334.777	69.302.115.287
222	Nguyên giá		433.491.319.939	318.088.838.420
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.865.985.162)	(248.786.723.133)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.159.681.670	2.006.381.895
228	Nguyên giá		11.349.805.943	11.349.805.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.190.124.273)	(9.343.424.048)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>8.987.682.730</b>	<b>99.738.681.084</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.987.682.730	99.738.681.084
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.166.573.825.000</b>	<b>950.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con	11.3	1.166.573.825.000	950.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.438.543.082</b>	<b>6.052.091.781</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	13.009.013.538	3.363.941.688
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.429.529.544	2.688.150.093
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.846.828.406.208</b>	<b>1.892.931.510.365</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>552.342.160.103</b>	<b>816.621.856.448</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>538.894.013.763</b>	<b>702.632.709.537</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	132.386.489.897	218.540.990.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	362.832.296.193	362.462.333.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	-	16.422.223.424
314	4. Phải trả người lao động		-	4.300.975.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.299.254.010	26.527.017.312
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.636.303.792	62.210.883.008
320	7. Vay ngắn hạn	18	23.618.081.441	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	7.121.588.430	12.168.286.140
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.448.146.340</b>	<b>113.989.146.911</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.941.077.272	103.311.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	10.507.069.068	10.678.069.639
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.294.486.246.105</b>	<b>1.076.309.653.917</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.294.486.246.105</b>	<b>1.076.309.653.917</b>
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	302.576.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	579.101.429.954
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.509.006.309	40.423.820.612
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ) lũy kế đến cuối năm trước		18.023.537.990	(30.547.154.930)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.485.468.319	70.970.975.542
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.846.828.406.208</b>	<b>1.892.931.510.365</b>

  
Đinh Thị Thu Vân  
Người lập

  
Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIBICA  
Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	588.757.632.870	601.842.591.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.022.324.435)	(6.122.032.915)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	587.735.308.435	595.720.558.795
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(505.913.565.798)	(432.760.716.002)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		81.821.742.637	162.959.842.793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	12.345.531.545	64.330.437.144
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(3.280.684.298) (198.003.642)	(2.748.548.222) (2.529.680.931)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(7.008.291.639)	(121.660.136.938)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(56.838.219.128)	(33.229.492.211)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.040.079.117	69.652.102.566
31	11. Thu nhập khác	26	554.339.680	8.933.479.530
32	12. Chi phí khác	26	(295.107.427)	(2.565.519.083)
40	13. Lợi nhuận khác	26	259.232.253	6.367.960.447
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.299.311.370	76.020.063.013
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(5.555.222.502)	(5.250.809.498)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(258.620.549)	201.722.027
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.485.468.319	70.970.975.542



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>27.299.311.370</b>	<b>76.020.063.013</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	18.379.817.264	15.943.045.915
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.558.906.691	(1.809.239.998)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(578.987.827)	181.968.246
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.652.958.615)	(62.943.208.119)
06	Chi phí lãi vay	23	198.003.642	2.529.680.931
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>41.204.092.525</b>	<b>29.922.309.988</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(465.770.345.417)	89.849.979.607
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.054.403.354)	35.650.862.170
11	Tăng các khoản phải trả		297.152.778.510	306.148.777.662
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.971.546.731)	2.460.502.726
14	Tiền lãi vay đã trả		(198.003.642)	(2.529.680.931)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.934.367.222)	(5.664.806.010)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.166.711.841)	(2.145.800.001)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(158.738.507.172)</b>	<b>453.692.145.211</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(25.105.338.175)	(99.999.681.084)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	309.090.909
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(75.304.395.000)	(95.304.395.000)
24	Thu hồi tiền bán trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn		74.448.790.000	351.354.595.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(423.800.000)	(300.000.000.000)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		6.976.887.215	18.644.581.284
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(19.407.855.960)</b>	<b>(124.995.808.891)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	23.618.081.441	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	-	(182.458.869.605)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.2	(18.752.687.000)	(55.514.815.199)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>4.865.394.441</b>	<b>(237.973.684.804)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(173.280.968.691)	90.722.651.516
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		202.635.407.119	112.480.241.219
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(246.429.669)	(567.485.616)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	29.108.008.759	202.635.407.119



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam ("Nhà máy Biên Hòa") và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 503 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 442).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 11.3*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được trích hao mòn nếu có thời gian sử dụng là lâu dài.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.572.498	24.087.673
Tiền gửi ngân hàng	22.468.971.572	41.901.472.642
Các khoản tương đương tiền (*)	6.624.464.689	160.709.846.804
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.108.008.759</b>	<b>202.635.407.119</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi dao động từ 5,1% tới 6%/năm.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)</b>	<b>228.827.148.742</b>	<b>336.480.688.396</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	190.925.668.511	298.271.147.205
<i>Công ty Cổ phần Nam Dược</i>	3.470.442.988	851.137.570
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại</i>		
<i>Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội</i>	2.209.605.771	2.210.537.276
<i>Các bên khác</i>	32.221.431.472	35.147.866.345
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.219.605.251</b>	<b>2.062.106.788</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH Bao bì Alpha Box</i>	4.270.059.673	953.222.360
<i>Công ty TNHH ISHIDA Việt Nam</i>	-	1.012.000.000
<i>Các bên khác</i>	949.545.578	96.884.428
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	<b>-</b>	<b>36.644.395.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>126.359.258.736</b>	<b>125.018.863.463</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	109.454.033.326	107.683.706.025
<i>Thu nhập lãi tiền gửi</i>	5.245.621.843	5.569.550.443
<i>Ký quỹ</i>	5.095.420.000	5.095.420.000
<i>Phạt chậm nộp đang chờ xử lý</i>	936.911.745	936.911.745
<i>Phải thu khác</i>	5.627.271.822	5.733.275.250
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(10.879.732.242)</b>	<b>(9.485.660.187)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>349.526.280.487</b>	<b>490.720.393.460</b>

(\*) Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.485.660.187	8.448.939.195
Dự phòng trích lập trong năm	3.969.909.499	1.036.720.992
Xóa sổ trong năm	<u>(2.575.837.444)</u>	-
Số cuối năm	<u>10.879.732.242</u>	<u>9.485.660.187</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.880.322.932	(1.237.599.416)	21.464.545.818	(1.272.234.937)
Thành phẩm, hàng hóa	10.334.229.377	-	6.193.015.862	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	674.722.092	-	2.063.389.076	-
Công cụ, dụng cụ	<u>1.183.335.441</u>	<u>(6.219.000)</u>	<u>1.297.255.732</u>	<u>(6.219.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.072.609.842</u></b>	<b><u>(1.243.818.416)</u></b>	<b><u>31.018.206.488</u></b>	<b><u>(1.278.453.937)</u></b>

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.278.453.937	2.871.338.706
Sử dụng trong năm	<u>(34.635.521)</u>	<u>(1.592.884.769)</u>
Số cuối năm	<u>1.243.818.416</u>	<u>1.278.453.937</u>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.567.889.903</b>	<b>1.241.415.022</b>
Công cụ và dụng cụ	2.484.367.694	692.296.726
Chi phí quảng cáo	-	272.308.403
Khác	83.522.209	276.809.893
<b>Dài hạn</b>	<b>13.009.013.538</b>	<b>3.363.941.688</b>
Công cụ và dụng cụ	10.347.890.480	1.547.072.732
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.487.638.289	1.751.111.315
Khác	<u>173.484.769</u>	<u>65.757.641</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.576.903.441</u></b>	<b><u>4.605.356.710</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						VND
Số đầu năm	65.568.459.493	230.918.344.369	12.055.698.692	9.362.640.707	183.695.159	318.088.838.420
Mua mới trong năm	4.313.752.934	20.133.103.804	74.500.000	583.981.437	-	25.105.338.175
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	90.750.998.354	-	-	-	90.750.998.354
Thanh lý	-	(453.855.010)	-	-	-	(453.855.010)
Số cuối năm	69.882.212.427	341.348.591.517	12.130.198.692	9.946.622.144	183.695.159	433.491.319.939
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	19.181.217.027	135.496.403.731	6.827.605.300	8.992.224.907	183.695.159	170.681.146.124
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	53.597.387.125	176.597.087.583	9.195.617.927	9.212.935.339	183.695.159	248.786.723.133
Khấu hao trong năm	3.023.623.379	13.742.587.765	627.571.240	139.334.655	-	17.533.117.039
Thanh lý	-	(453.855.010)	-	-	-	(453.855.010)
Số cuối năm	56.621.010.504	189.885.820.338	9.823.189.167	9.352.269.994	183.695.159	265.865.985.162
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	11.971.072.368	54.321.256.786	2.860.080.765	149.705.368	-	69.302.115.287
Số cuối năm	13.261.201.923	151.462.771.179	2.307.009.525	594.352.150	-	167.625.334.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.644.336.785	3.644.336.785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	9.343.424.048	9.343.424.048
Hao mòn trong năm	-	846.700.225	846.700.225
Số cuối năm	-	10.190.124.273	10.190.124.273
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	256.080.000	1.750.301.895	2.006.381.895
Số cuối năm	256.080.000	903.601.670	1.159.681.670

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án kéo dèo tại Nhà máy Biên Hòa	-	98.699.410.495
Các máy móc và thiết bị đang được lắp đặt	8.987.682.730	1.039.270.589
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.987.682.730</b>	<b>99.738.681.084</b>

## Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 11.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300	90.771	2.305.557.332	(735.219.032)	1.570.338.300
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000	44.424	975.259.755	-	975.259.755
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199	15.750	684.881.000	-	684.881.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001	41.380	487.959.001	-	487.959.001
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837	11.485	165.087.738	(30.729)	165.057.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>247.835</b>	<b>5.032.544.826</b>	<b>(2.105.720.489)</b>	<b>2.926.824.337</b>	<b>203.810</b>	<b>4.618.744.826</b>	<b>(735.249.761)</b>	<b>3.883.495.065</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,8% đến 9,7%/năm.

**11.3 Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN (1)	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (2)	216.573.825.000	100	-	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (3)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (4)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa (5)	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội (6)	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (7) (*)	-	100	-	100
	<b>1.166.573.825.000</b>		<b>950.000.000.000</b>	

(1) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Pan FM") hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101823562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 15 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Pan FM là thực hiện sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản. Trụ sở đăng ký của Pan FM được đặt tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (2) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Pan CG chưa tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký loại hình doanh nghiệp.
- (3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- (4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.
- (5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Số 8, Khu Công nghiệp Giang Điền, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn trước hoạt động.
- (6) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11.3 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

(7) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (“Bibica Miền Bắc”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Bắc đã ngừng hoạt động.

(\*) Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này (Thuyết minh số 30).

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	62.675.595.881	46.800.203.410
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa</i>	9.899.662.500	7.163.100.000
<i>Tanis Confectionery B.V</i>	8.835.549.257	7.882.326.897
<i>Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thành Phú</i>	7.146.784.897	-
<i>Công ty TNHH Neo Nam Việt</i>	7.080.912.000	-
<i>Công ty Cổ phần S.I.M. Việt Nam</i>	5.925.077.545	3.059.435.900
<i>Các công ty khác</i>	23.787.609.682	28.695.340.613
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	69.710.894.016	171.740.787.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>132.386.489.897</u></b>	<b><u>218.540.990.667</u></b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	359.044.000.000	359.044.000.000
Các đối tượng khác trả tiền trước	3.788.296.193	3.418.333.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>362.832.296.193</u></b>	<b><u>362.462.333.329</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(23.552.782.980)	17.391.760.173	(23.790.198.509)	(29.951.221.316)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.671.842.407	5.555.222.502	(11.934.367.222)	(1.707.302.313)
Thuế thu nhập cá nhân	(785.613.104)	2.991.382.209	(2.609.789.513)	(404.020.408)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(19.666.553.677)</u></b>	<b><u>25.938.364.884</u></b>	<b><u>(38.334.355.244)</u></b>	<b><u>(32.062.544.037)</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(35.303.163.997)			(29.951.221.316)
Thuế nộp thừa	(785.613.104)			(2.111.322.721)
Thuế phải nộp	16.422.223.424			-

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng nhân viên	7.201.552.077	3.695.339.979
Chi phí hoa hồng	1.592.113.318	2.398.114.416
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.457.881.421	12.967.910.084
Chi phí vận chuyển	167.271.333	6.889.043.334
Khác	880.435.861	576.609.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.299.254.010</u></b>	<b><u>26.527.017.312</u></b>

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.168.286.140	7.337.466.249
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.121.228.047	4.830.819.891
Sử dụng quỹ	<u>(6.167.925.757)</u>	-
Số cuối năm	<u>7.121.588.430</u>	<u>12.168.286.140</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.636.303.792</b>	<b>62.210.883.008</b>
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	-	59.900.000.000
Khác	1.636.303.792	2.310.883.008
<b>Dài hạn</b>	<b>2.941.077.272</b>	<b>103.311.077.272</b>
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	-	100.000.000.000
Khác	2.941.077.272	3.311.077.272
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.577.381.064</u></b>	<b><u>165.521.960.280</u></b>

**18. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	-	23.618.081.441	-	23.618.081.441

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	<u>23.618.081.441</u>	Ngày 25 tháng 5 năm 2023	8,5%	Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Bibica

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					VND
Số đầu năm	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	66.069.242.894	1.065.834.313.466
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	70.970.975.542	70.970.975.542
Phân phối quỹ	-	-	36.270.762.733	(36.270.762.733)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.830.819.892)	(4.830.819.892)
Cổ tức công bố	-	-	-	(55.514.815.199)	(55.514.815.199)
Giảm khác	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Số cuối năm	154.207.820.000	302.576.583.351	579.101.429.954	40.423.820.612	1.076.309.653.917
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	154.207.820.000	302.576.583.351	579.101.429.954	40.423.820.612	1.076.309.653.917
Tăng vốn (**)	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	216.563.825.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	21.485.468.319	21.485.468.319
Phân phối quỹ (*)	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(18.752.687.000)	(18.752.687.000)
Số cuối năm	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	39.509.006.309	1.294.486.246.105

(\*) Việc phân phối các quỹ và lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Vào ngày 20 tháng 1 năm 2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8, phê duyệt việc tăng vốn để hoán đổi cổ phiếu của Pan CG với tổng giá trị vốn cổ phần theo mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu) là 33.319.050.000 VND. Theo đó, Công ty đã phát hành 3.331.905 cổ phiếu cho Cổ đông của Pan CG với mệnh giá 10.000 VND và chênh lệch giữa mệnh giá và giá trị hợp lý tại ngày phát hành là 183.244.775.000 VND được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	154.207.820.000	154.207.820.000
Tăng vốn	<u>33.319.050.000</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>187.526.870.000</u>	<u>154.207.820.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền	18.752.687.000	55.514.815.199

**20.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	15.420.782

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>	<b>588.757.632.870</b>	<b>601.842.591.710</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.022.324.435)	(6.122.032.915)
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	<u>(1.022.324.435)</u>	<u>(6.122.032.915)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>587.735.308.435</u></b>	<b><u>595.720.558.795</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	446.210.609.592	538.079.294.203
Doanh thu đối với bên khác	141.524.698.843	57.641.264.592

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.541.093.615	12.498.150.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.692.572.930	328.783.098
Cổ tức được chia	<u>111.865.000</u>	<u>51.503.503.922</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.345.531.545</u></b>	<b><u>64.330.437.144</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	505.948.201.319	434.353.600.771
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(34.635.521)</u>	<u>(1.592.884.769)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>505.913.565.798</u></b>	<b><u>432.760.716.002</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.712.209.928	858.286.302
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.370.470.728	(639.419.011)
Chi phí lãi vay	<u>198.003.642</u>	<u>2.529.680.931</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.280.684.298</u></b>	<b><u>2.748.548.222</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	5.566.691.751	64.146.851.897
Chi phí nhân viên	1.441.599.888	1.302.147.169
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	-	30.752.781.423
Chi phí vận chuyển	-	24.038.213.539
Chi phí bán hàng khác	<u>-</u>	<u>1.420.142.910</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.008.291.639</u></b>	<b><u>121.660.136.938</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	33.970.023.249	12.454.532.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.194.151.162	14.597.230.113
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.969.909.499	1.036.720.992
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.761.746.258	1.188.736.620
Khác	<u>3.942.388.960</u>	<u>3.952.271.906</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.838.219.128</u></b>	<b><u>33.229.492.211</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>554.339.680</b>	<b>8.933.479.530</b>
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	436.526.649	685.835.338
Tiền phạt vi phạm hợp đồng Huro Biotic	-	5.711.561.644
Khác	117.813.031	2.536.082.548
<b>Chi phí khác</b>	<b>(295.107.427)</b>	<b>(2.565.519.083)</b>
Xóa sổ hàng tồn kho	(12.524.594)	(1.339.649.480)
Phạt	(267.468.231)	(30.000.000)
Khác	(15.114.602)	(1.195.869.603)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>259.232.253</b>	<b>6.367.960.447</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	361.439.007.257	335.789.308.056
Chi phí nhân công	87.596.549.120	58.868.216.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.786.424.147	155.585.209.425
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	18.379.817.264	15.943.045.915
Khác	6.536.330.931	6.158.983.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>572.738.128.719</b>	<b>572.344.763.918</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.555.222.502	5.250.809.498
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	258.620.549	(201.722.027)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.813.843.051</b>	<b>5.049.087.471</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>27.299.311.370</b>	<b>76.020.063.013</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.459.862.274	15.204.012.603
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành trực tiếp	294.000.000	116.160.000
Chi phí không được trừ	82.353.777	29.615.652
Cổ tức nhận được	(22.373.000)	(10.300.700.784)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>5.813.843.051</b>	<b>5.049.087.471</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc	2.101.413.814	2.135.613.928	(34.200.114)	(122.731.442)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.590.411	288.010.846	(224.420.435)	324.453.469
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>2.429.529.544</b>	<b>2.688.150.093</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(258.620.549)</b>	<b>201.722.027</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trương Phú Chiến Bà Nguyễn Ngọc Anh Ông Vũ Cường	Chủ tịch HĐQT Thành viên độc lập HĐQT Thành viên độc lập HĐQT kiêm thành viên BKT Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hoàng Ông Nguyễn Văn Khải Ông Nguyễn Trọng Kha Ông Trần Đức Tuyển Ông Phan Văn Thiện Bà Đinh Thị Thu Vân Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng Công ty mẹ từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 (Công ty mẹ cao nhất trước đây) Cổ đông lớn của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Công ty con từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 (Công ty trong cùng tập đoàn trước đây)
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 (Công ty trong cùng tập đoàn trước đây)
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Công ty con
Công ty Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty trong cùng tập đoàn từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 (Công ty mẹ trước đây)
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN -HULIC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bibica Miền Đông	Mua hàng hóa	302.836.022	2.445.476.392
	Bán hàng hóa	523.986.251	12.307.819.448
Bibica Miền Tây	Bán hàng hóa	5.548.192.609	28.038.027.919
	Mua hàng hóa	1.293.431.791	2.000.065.160
	Mua dịch vụ	9.336.000.000	24.336.000.000
	Chi hộ	514.920.972.069	-
Bibica Hà Nội	Bán hàng hóa	8.987.131.907	21.366.735.914
	Mua hàng hóa	385.152.272	4.048.258.205
Bibica Miền Bắc	Cổ tức được chia	-	51.326.873.882
PAN Food	Mua hàng hóa	-	988.000.000
	Bán hàng hóa	7.528.950	150.000
	Mua cổ phần Pan FM	-	299.900.000.000
PAN CG	Bán hàng hóa	430.461.459.954	472.876.559.775
	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.213.677.475	99.081.603.213
PAN FM	Mua nguyên vật liệu	94.393.020	6.707.056.698
	Bán hàng hóa	682.309.921	3.490.001.147
PAN Group	Mua hàng hóa	37.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Bibica Miền Tây	Bán tài sản cố định và chi trả hộ	190.924.631.711	232.382.808.654
PAN Food	Bán hàng hóa	1.036.800	-
PAN CG	Bán hàng hóa	-	33.378.050.541
PAN FM	Bán hàng hóa	-	32.510.288.010
		<b>190.925.668.511</b>	<b>298.271.147.205</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
PAN FM	Cho vay	-	36.644.395.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
Bibica Biên Hòa	Chi hộ	58.130.062.684	56.356.832.143
Bibica Miền Bắc	Phải thu cổ tức	51.323.970.642	51.326.873.882
		<b>109.454.033.326</b>	<b>107.683.706.025</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Bibica Miền Đông	Mua hàng hóa	65.206.422.126	82.866.684.179
Bibica Hà Nội	Mua hàng hóa	4.469.271.890	88.759.703.078
PAN FM	Mua nguyên vật liệu	35.200.000	114.400.000
		<b>69.710.894.016</b>	<b>171.740.787.257</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Bibica Biên Hòa	Đặt cọc mua tài sản	200.000.000.000	200.000.000.000
Bibica Miền Đông	Bán hàng hóa	159.044.000.000	159.044.000.000
		<b>359.044.000.000</b>	<b>359.044.000.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
PAN Food	Mua cổ phần Pan FM	-	59.900.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>			
PAN Food	Mua cổ phần Pan FM	-	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm toán nội bộ ("BKT") và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	2.169.243.290	1.581.794.230	
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	1.537.001.429	979.048.153	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	957.400.918	562.460.083	
Ông Trần Ngọc Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	902.295.974	-	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	739.403.047	-	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	75.000.000	-	
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT tiền nhiệm	-	90.000.000	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT tiền nhiệm	-	90.000.000	
Ông Jung Woo Le	Thành viên HĐQT tiền nhiệm	-	45.000.000	
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT tiền nhiệm	-	45.000.000	
Ông Vũ Cường	Trưởng ban BKT	180.000.000	90.000.000	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BKT	180.000.000	90.000.000	
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKT tiền nhiệm	-	12.600.000	
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKT tiền nhiệm	-	25.200.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.740.344.658</b>	<b>3.611.102.466</b>	

**30. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	314.705.392	1.370.085.570
Từ 1 năm đến 5 năm	1.258.821.568	5.480.342.280
Trên 5 năm	7.448.027.611	6.749.978.524
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.021.554.571</b>	<b>13.600.406.374</b>

**Cam kết góp vốn**

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty có khoản cam kết trị giá 200.000.000.000 VND liên quan tới việc góp vốn vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đinh Thị Thu Vân  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIBICA

M.S.D.N: 3609 33970  
Q. TÂN BÌNH, TP. HCM

Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023